

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TCT HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TCT HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TCT HA NOI TRADING AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110629739

**3. Ngày thành lập:** 23/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà A8 BT5 khu đô thị Mỹ Đình 2, Tổ dân phố số 14, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976775855

Fax:

Email: [cuongleanhlc@gmail.com](mailto:cuongleanhlc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                    | 4330     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                    | 4511     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                            | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                      | 4513     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                    | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ hoạt động đầu giá)                    | 4530     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                      | 4541     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                               | 4542     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                  | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Trừ đầu giá hàng hóa)                                                      | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ động vật pháp luật cấm kinh doanh) | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                    | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 15. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                            | 4634        |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                               | 4649        |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                     | 4661        |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                      | 4669        |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Dịch vụ ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                      | 8299(Chính) |
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                       | 6810        |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>(trừ tư vấn pháp luật bất động sản)<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                   | 6820        |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                             | 4711        |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4721        |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4722        |

|     |                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4723 |
| 36. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu                                                                    | 4730 |
| 37. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                          | 2432 |
| 38. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                            | 2511 |
| 39. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                          | 2591 |
| 40. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                              | 2592 |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                | 4912 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                      | 4933 |
| 43. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển                                                                              | 5012 |
| 44. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                       | 5022 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                               | 5210 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                  | 5221 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                     | 5222 |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                          | 5224 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                   | 5225 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không)<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Logistics | 5229 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                 | 5510 |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)                                     | 5610 |
| 53. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                               | 5621 |
| 54. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                      | 5629 |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                      | 5630 |
| 56. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                            | 3811 |
| 57. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                  | 3812 |
| 58. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                  | 3821 |
| 59. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                        | 3822 |
| 60. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                          | 3830 |
| 61. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                         | 4101 |
| 62. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                   | 4102 |
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                 | 4741 |
| 64. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4751 |
| 66. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4752 |
| 67. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4753 |
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4759 |
| 69. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4761 |
| 70. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4762 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4763 |
| 72. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại trò chơi, đồ chơi có hại cho việc giáo dục phát triển nhân cách và sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội) | 4764 |
| 73. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4771 |
| 74. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4772 |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG TIẾN<br>THÀNH | Tổ dân phố Cơ<br>Quan, Thị trấn<br>Sơn Dương,<br>Huyện Sơn<br>Dương, Tỉnh<br>Tuyên Quang,<br>Việt Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 225.000       | 2.250.000.000            | 15,000       | 0080980056<br>72                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Tổng số                            | 225.000       | 2.250.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ QUANG<br>TRUNG   | Số 29 Lô G khu<br>TĐC 2,8Ha, Tổ<br>26, Phường Mai<br>Dịch, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 20,000       | 0420760206<br>57                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |

|                                    |                  |                                                                                                                                           |                                    |                 |                                                                              |                         |                  |
|------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|
| 3                                  | VŨ THANH<br>TÙNG | Số nhà A8 BT5<br>khu đô thị Mỹ<br>Đình 2, Tổ dân<br>phố số 14,<br>Phường Mỹ Đình<br>2, Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000         | 4.500.000.000                                                                | 30,000                  | 0340840027<br>42 |
|                                    |                  |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0               | 0                                                                            | 0,000                   |                  |
|                                    |                  |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0               | 0                                                                            | 0,000                   |                  |
|                                    |                  |                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0               | 0                                                                            | 0,000                   |                  |
|                                    |                  |                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0               | 0                                                                            | 0,000                   |                  |
|                                    |                  |                                                                                                                                           | Tổng số                            | 450.000         | 4.500.000.000                                                                | 30,000                  |                  |
|                                    |                  |                                                                                                                                           | 4                                  | LÊ ANH<br>CƯƠNG | Tổ 19, Phường<br>Cốc Lếu, Thành<br>phố Lào Cai, Tỉnh<br>Lào Cai, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông |                  |
| Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0                | 0                                                                                                                                         |                                    |                 |                                                                              | 0,000                   |                  |
| Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0                | 0                                                                                                                                         |                                    |                 |                                                                              | 0,000                   |                  |
| Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0                | 0                                                                                                                                         |                                    |                 |                                                                              | 0,000                   |                  |
| Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0                | 0                                                                                                                                         |                                    |                 |                                                                              | 0,000                   |                  |
| Tổng số                            | 525.000          | 5.250.000.000                                                                                                                             |                                    |                 |                                                                              | 35,000                  |                  |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

\* Họ và tên: LÊ ANH CUƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015089009780

Ngày cấp: 16/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 19, Phường Cốc Lếu, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 19, Phường Cốc Lếu, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội